

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 他这么一说, 我也明白了个大概。

- A. 数词 B. 副词 C. 形容词 D. 名词

Câu 2: 不用再找借口了, 我是清楚的。

- A. 形容词 B. 动词 C. 代词 D. 名词

Câu 3: 这家鞋店很大, 什么样的鞋都有。

- A. 连词 B. 名词 C. 代词 D. 量词

Câu 4: 现在, 城市里过春节贴春联的已经不见了。

- A. 介词 B. 助词 C. 动词 D. 形容词

Câu 5: 他的高尚品德就在于热爱祖国。

- A. 动词 B. 助词 C. 副词 D. 连词

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 结论 là: jiél_____.

- A. uèng B. ùn C. ùn D. uàn

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 规模 là: guīm_____.

- A. ú B. óu C. ó D. uó

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 健美 là: j_____měi.

- A. iàn B. ièn C. iēn D. iān

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 9 đến câu 18.

医生给病人做手术, 总要先使用麻醉药。人们也许(9)_____麻醉药是近代医学的成就, (10)_____, 早在1700多年以前的东汉末年, 中国有位叫华佗的医生给病人做手术的时候, 就使用了麻醉药。

华佗年轻时很有志气, 一心想(11)_____个医生, 到很多地方学习医学。他在现在的安徽、山东、河南一带给人看病, 一干就是几十年, (12)_____他治好了的病人成千上万。人们一(13)_____起华佗的名字, 没有一个不知道的。华佗给病人做手术是使用麻醉药的。这种麻醉药的名字叫麻沸散。(14)_____有一次华佗看见一个人肚子疼得很厉害, 必须赶紧做手术。那个人同意了, 就喝了华佗的麻沸散。过了一会儿, 他就(15)_____喝多了酒一样睡着了。华佗给他切除了脾。做完手术, 那个人醒(16)_____就说: “现在好多了, 肚子不(17)_____疼了”。后来华佗又让他吃了几天药, 他的病就完全好了。

华佗的麻沸散里据说有六种中药。(18)_____随着医学事业的发展, 有了更好的麻醉药, 这个古老的麻沸散才渐渐地不大使用了。

Câu 9: A. 明白 B. 以为 C. 理解 D. 知道

Câu 10: A. 虽然 B. 果然 C. 果实 D. 其实

Câu 11: A. 当 B. 干 C. 是 D. 弄

- Câu 12: A. 给 B. 为 C. 把 D. 被
 Câu 13: A. 拿 B. 提 C. 带 D. 叫
 Câu 14: A. 真的 B. 听说 C. 难道 D. 据说
 Câu 15: A. 在 B. 向 C. 像 D. 从
 Câu 16: A. 过来 B. 过去 C. 下来 D. 下去
 Câu 17: A. 哪儿 B. 什么 C. 怎么 D. 什么样
 Câu 18: A. 随后 B. 然后 C. 今后 D. 后来

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 19: Phiên âm đúng của từ 专卖 là: _____.
 A. zhuānmài B. zhuànmài C. zhuānmāi D. zhuànmāi
 Câu 20: Phiên âm đúng của từ 奋斗 là: _____.
 A. fèndòu B. fèndōu C. fēndòu D. fēndōu
 Câu 21: Phiên âm đúng của từ 蔬菜 là: _____.
 A. shūcāi B. shùcāi C. shùcài D. shūcài
 Câu 22: Phiên âm đúng của từ 传递 là: _____.
 A. chuándí B. chuándi C. chuàndì D. chuándí

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

- Câu 23: A. 昨天连他也没做作业就了去踢球。
 B. 昨天连他作业也没做了就去踢球。
 C. 昨天他连作业也没做就去踢球了。
 D. 昨天他作业也连没做就去踢球了。

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 24: 随着学习的不断深入, 学生们学到的汉语知识越来越丰富。
 A. 高 B. 大 C. 多 D. 够
 Câu 25: 人家学得会, 难道我就学不会吗?
 A. 家庭 B. 人间 C. 别人 D. 你们
 Câu 26: 他答应我说, 如果我考上大学, 就给我买电子计算机。
 A. 电脑 B. 自动计程机 C. 电影发放机 D. 普通打字机
 Câu 27: 我爷爷比我大六十多岁, 他已经去世了。
 A. 母亲的父亲 B. 父亲的父亲 C. 母亲的弟弟 D. 父亲的哥哥
 Câu 28: 回想起来, 法国老房东是我终身难忘的朋友。
 A. 一生 B. 结婚 C. 全身 D. 到底
 Câu 29: 上述的情况是笔者亲眼见到的。
 A. 有笔的那个人 B. 写文章的作者本人
 C. 买笔的那个人 D. 看文章的人
 Câu 30: 在医学科研中, 她取得了一个个了不起的成绩。
 A. 严重 B. 突出 C. 微小 D. 一般
 Câu 31: 这种花儿, 山上有的是。
 A. 有很多 B. 只有花儿 C. 有一些 D. 没有草
 Câu 32: 生产的发展大大改善了人民的生活。
 A. 进步 B. 提高 C. 形成 D. 变化
 Câu 33: 有话好好儿说, 别伤了和气。
 A. 失去了礼貌 B. 破坏了气氛 C. 伤心 D. 破坏了友情
 Câu 34: 为了治好女儿的病, 王大瑞四处奔走, 求医问药。
 A. 到处 B. 东西南北 C. 四个地方 D. 四天

Câu 35: 过去的事她已经忘得一干二净了。

- A. 洁白整齐 B. 一点不剩 C. 一点不脏 D. 没有尘土

Câu 36: 这么难的文章我怎么能看得懂呢?

- A. 看得懂 B. 看懂一些 C. 不知懂不懂 D. 看不懂

Câu 37: 他这几年拍了很多电影, 有的还拿了大奖, 现在他已经很红了!

- A. 有名 B. 富有 C. 高兴 D. 努力

Câu 38: 我们做出的每一个决定都应该照顾到公司大多数人的想法。

- A. 掌握 B. 了解 C. 照相 D. 考虑

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 39: 我在那家商店买了两 _____ 衬衫。

- A. 张 B. 支 C. 件 D. 双

Câu 40: _____ 哪种减肥方法, _____ 不应该以损害健康为代价。

- A. 尽管.....也 B. 只有.....才 C. 无论.....都 D. 宁可.....也不

Câu 41: _____ 将来你做什么工作, 都要记住妈妈今天对你说的话。

- A. 不是 B. 不管 C. 虽然 D. 既然

Câu 42: 桌子上放着几 _____ 刚拿回来的报纸。

- A. 副 B. 页 C. 把 D. 份

Câu 43: 他 _____ 学过法律, 分析问题就比别人透彻。

- A. 终于 B. 毕竟 C. 竟 D. 究竟

Câu 44:

我们办公室的电话, 绝大多数 _____ 找小王的, _____ 找小李的, 因为他们俩联系的人最多。

- A. 一旦.....就 B. 不是.....就是 C. 还是.....还是 D. 不是.....而是

Câu 45: 这是我们的计划, _____ 能不能实现, 就要看情况有没有变化。

- A. 至今 B. 至于 C. 至少 D. 甚至

Câu 46: 你把这药吃 _____, 一会儿肚子就不疼了。

- A. 过去 B. 出去 C. 下去 D. 回去

Câu 47:

你快来帮我看看电脑是不是又出了什么问题, 我给哥哥的电子邮件怎么发不 _____ 呢?

- A. 回去 B. 进来 C. 出去 D. 下来

Câu 48: _____ 没有他的帮助, 我 _____ 不会有今天的进步。

- A. 如果.....就 B. 无论.....也 C. 因为.....所以 D. 虽然.....却

Câu 49: 书架上的书有 _____。

- A. 三十、四十本 B. 三、四十本
C. 三十本、四十本 D. 三十多、四十本

Câu 50: 外面吵得不行, _____ 到了下半夜 _____ 能睡一会儿。

- A. 凡是.....都 B. 只有.....才 C. 只要.....就 D. 即使.....也

Câu 51: 等你有空的时候咱们出来 _____ 吧。

- A. 见面了 B. 见面面 C. 见了面 D. 见见面

Câu 52: 她被电视剧的故事给吸引 _____ 了。

- A. 住 B. 去 C. 着 D. 过

Câu 53: 据统计, 我国各级各类学校已有157万 _____。

- A. 家 B. 座 C. 户 D. 所

Câu 54: 我早就想写一 _____ 关于母亲的小说。

- A. 份 B. 张 C. 笔 D. 部

Câu 55: _____ 他自己也没有多少钱, 但每个月还是给家里寄一些。

- A. 如果 B. 虽然 C. 既然 D. 因为

- Câu 56:** 在妈妈的帮助下, 他终于做出了 _____。
- A. 非常几个菜好吃的 B. 好吃菜几个的非常
C. 几个非常好吃的菜 D. 菜非常的几个好吃
- Câu 57:** 我会把这些礼物送 _____ 他那儿的, 你放心好了。
- A. 成 B. 到 C. 给 D. 在
- Câu 58:** 直到这两天我 _____ 发现, 他身上也有许多优点。
- A. 再 B. 就 C. 却 D. 才
- Câu 59:** 今年六月下旬, 这里要 _____ 一个工业展览会。
- A. 举行 B. 成立 C. 开展 D. 进行
- Câu 60:** 我认为, 无论谁, _____ 脑子相当聪明, _____ 要努力学习, 否则就会落后。
- A. 即使.....也 B. 因为.....所以 C. 不只.....还 D. 要是.....则
- Câu 61:** 我哥哥 _____ 大学篮球队的队员, _____ 一个足球运动员。
- A. 不是.....就是 B. 不是.....而是 C. 不仅.....也 D. 除了.....还
- Câu 62:** 目前各种农业技术培训最 _____ 农民的欢迎。
- A. 受 B. 给 C. 被 D. 由
- Câu 63:** 这些年来, 农业生产量 _____ 来 _____ 高。
- A. 又.....又 B. 一边.....一边 C. 越.....越 D. 不但.....而且
- Câu 64:** 她 _____ 听到这个消息 _____ 高兴得跳了起来。
- A. 一.....就 B. 既.....又 C. 再.....再 D. 也.....也
- Câu 65:** 我用了好几天的时间 _____。
- A. 才看完了这本小说 B. 看完了才这本小说
C. 看完才这本小说了 D. 才看这本小说完了
- Câu 66:** 人生就像一 _____ 火车, 经过365天的旅行, 年关就到了一大站。
- A. 条 B. 排 C. 列 D. 串

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 67:** Phiên âm đúng của từ 觉察 là: jué _____ á.
- A. ch B. c C. zh D. z
- Câu 68:** Phiên âm đúng của từ 提供 là: _____ ígōng.
- A. d B. l C. n D. t
- Câu 69:** Phiên âm đúng của từ 似乎 là: sì _____ ū.
- A. l B. h C. k D. g

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 70:** A不管什么时候, B到了那儿你C要给家里D打个电话。(一定)
- Câu 71:** A我B刚刚关上的窗户又C大风D吹开了。(让)
- Câu 72:** A他B三十五岁时C已经D是全国著名的语言学专家了。(就)
- Câu 73:** 我A宿舍没有这种地图, B好像C他们D也没有。(那儿)
- Câu 74:** 他A打算B去北京C学习的, 可是临时有事, 所以D改变了主意。(本来)
- Câu 75:** A孩子们B看了C电视D。(两个小时)
- Câu 76:** 衣服A刚买回来B就C我不小心D给染上颜色了。(被)
- Câu 77:** 他会A开车来B接你C去火车站D。(的)
- Câu 78:** 我们A公司的生意B前几年C好了D很多。(比)
- Câu 79:** 参观故宫的A游客比B去长城的C多D。(一些)
- Câu 80:** A在农村生活的三个月留B 我们C不少D美好的回忆。(给)

----- HẾT -----